

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2020/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 47/TTr-SNN ngày 02/3/2020; Báo cáo số 91/BC-SNN ngày 01/4/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về đơn giá cây trồng (gồm cây công nghiệp lâu năm; cây ăn quả; cây công nghiệp khác; cây hàng năm; cây cảnh, cây xanh và cây hoa; cây lâm nghiệp) và tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng.

(chi tiết như các Phụ lục kèm theo).

2. Quyết định này áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh.

b) Xác định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trong trường hợp thi công các công trình quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên đất nhưng không thu hồi đất.

c) Quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và các loại phí, lệ phí có liên quan đến cây trồng theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư các cấp.

2. Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất hoặc bị thiệt hại về cây trồng trong trường hợp không thu hồi đất do ảnh hưởng của việc thi công các công trình quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất hoặc có liên quan đến việc xác định giá cây trồng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Tất cả các loại cây trồng được gieo trồng, tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên diện tích đất thu hồi thì không được bồi thường, hỗ trợ.

2. Đối với cây trồng trên đất có thể di chuyển được đến địa điểm khác thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư (*hoặc đơn vị tư vấn được thuê*) lập dự toán bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải thuê địa điểm tạm thời để đặt cây trong thời gian tìm địa điểm, chi phí để trồng lại và thiệt hại do phải trồng lại. Dự toán được gửi cho cơ quan hoặc Tổ thẩm định do UBND huyện, thị xã, thành phố (*sau đây gọi chung là UBND huyện*) chỉ đạo, thành lập để thẩm định trước khi đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Đối với cây trồng trên đất bị thu hồi, sau khi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất được tận thu với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quyết định. Hết thời hạn mà người có đất bị thu hồi không tận thu và không bàn giao mặt bằng đúng theo cam kết thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện việc tận thu và giải phóng mặt bằng theo quy định. Nguồn kinh phí thu được sau khi trừ các chi phí hợp lý được nộp vào ngân sách Nhà nước.

Không áp dụng tận thu đối với các loại cây trồng lâm nghiệp đã được tính giá trị bồi thường và hỗ trợ theo giá trị sản lượng gỗ bị thu hồi, trừ cây cao su.

4. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc, hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng, thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

5. Đối với loại cây trồng, hoa màu không có quy định trong danh mục bảng đơn giá tại Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tính toán áp dụng đơn giá bồi thường, hỗ trợ loại cây trồng cùng nhóm có giá trị tương đương. Trường hợp không áp dụng được đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng cùng nhóm hoặc tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực lập dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ theo thực tế đối với loại cây trồng, hoa màu đó và được cơ quan hoặc Tổ thẩm định do UBND huyện chỉ đạo, thành lập để thẩm định trước khi đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 4. Xử lý một số vấn đề phát sinh

1. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích đất canh tác gieo trồng nhiều loại cây trồng có chu kỳ sinh trưởng, chăm sóc, sản phẩm thu hoạch và kinh doanh khác nhau. Khi thực hiện công tác kiểm đếm cây trồng, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải xác định cây trồng chính, cây trồng xen, cách xác định như sau:

a) Trên một đơn vị diện tích đất canh tác của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất mà có gieo trồng nhiều loại cây thì cây trồng chính được xác định là cây trồng có tổng giá trị bồi thường cao nhất (hoặc là cây có giá trị kinh tế và hiệu quả lớn nhất) tại thời điểm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, còn lại được xác định là cây trồng xen (cây trồng phụ).

b) Trường hợp cây trồng chính được xác định mà có quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch được cấp có thẩm quyền ban hành quy định các loại cây được phép trồng chung (trồng xen) phù hợp trên cùng một đơn vị diện tích đất canh tác bị thu hồi thì cây trồng chung đó được tính bằng 100% đơn giá ban hành theo quy định.

c) Mức tính đối với cây trồng xen (cây trồng phụ) còn lại bằng 80% đơn giá của cây trồng cùng loại, cây trồng tương đương quy định tại Quyết định này.

2. Đối với trường hợp cây hồ tiêu, cây trà không, cây thanh long được trồng trên trụ thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Trụ cây sống: hỗ trợ bằng 80% đơn giá của cây trồng cùng loại, cây trồng tương đương tại Quyết định này.

b) Trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch: căn cứ vào loại trụ, kích thước của mỗi loại trụ, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tiến hành khảo sát thực tế tại địa phương đơn giá của mỗi loại trụ theo giá thị trường để tính mức bồi thường, hỗ trợ và cùng đưa vào phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư trình cấp thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Mức tính bồi thường, hỗ trợ sau khi xác định đơn giá mỗi loại trụ như sau:

- Đối với trường hợp trụ có thể di dời và tái sử dụng, mức hỗ trợ tối đa bằng 60% đơn giá của mỗi loại trụ.

- Đối với trường hợp trụ không thể di dời, không tái sử dụng được, mức hỗ trợ bằng 100% đơn giá của mỗi loại trụ.

3. Trường hợp số cây trồng vượt mật độ đến 50% so với mật độ cây trồng theo quy định tại Quyết định này thì được hỗ trợ bằng 60% đơn giá cây trồng cùng loại quy định tại Quyết định này; số cây vượt mật độ từ trên 50% đến 100% được bồi thường 30% giá trị cây trồng cùng chủng loại; số cây vượt mật độ trên 100% thì không được bồi thường. (trường hợp cây trồng tại đơn giá này không quy định mật độ thì áp dụng theo quy trình kỹ thuật hoặc định mức kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền ban hành).

4. Đối với trường hợp cây trồng bị ảnh hưởng do việc thi công các công trình quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng nhưng không thu hồi đất. Theo mức độ thiệt hại, được tính bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Đối với cây trồng bị thiệt hại hoàn toàn hoặc bị ảnh hưởng nhưng không thể phục hồi phát triển thì được tính bồi thường, hỗ trợ 100% đơn giá ban hành theo quy định đối với cây trồng đó.

b) Đối với cây trồng bị ảnh hưởng nhưng có khả năng phục hồi: tùy theo mức độ thiệt hại thực tế được hỗ trợ tối đa bằng 80% đơn giá ban hành theo quy định đối với cây trồng đó.

5. Đối với trường hợp cây cảnh, cây xanh và cây hoa không thể di dời do: bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời, hoặc do điều kiện khách quan mà không thể thu hồi được giá trị cây cảnh khi Nhà nước thu hồi đất,..., không áp dụng được mức đơn giá bồi thường cây cảnh, cây xanh và cây hoa quy định tại Quyết định này thì căn cứ vào giá trị thị trường của loại cây bị thu hồi, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ, lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ và được gửi cho cơ quan hoặc Tổ thẩm định do UBND huyện chỉ đạo, thành lập để thẩm định trước khi đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

6. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã được xây dựng nhưng chưa trình phê duyệt hoặc đã trình nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì phần nội dung có liên quan về bồi thường, hỗ trợ cây trồng phải xây dựng lại theo đơn giá quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông - Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2020 và thay thế Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND, ngày 23/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục 01. Bảng đơn giá cây công nghiệp lâu năm

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Cây cà phê vối (mật độ trồng 1.100cây/ha)	a) Giai đoạn thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	69.400	55.500	38.900
		Chăm sóc năm thứ 2	102.000	81.600	57.100
		Chăm sóc năm thứ 3	148.400	118.700	86.100
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 3	276.400	221.100	154.800
		Năm thứ 4 đến năm thứ 5	301.600	241.300	168.900
		Năm thứ 6 đến năm thứ 25	319.600	255.700	179.000
		Năm thứ 26 đến năm thứ 30	258.400	206.700	114.700
2	Cây cao su (mật độ trồng 555cây/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	78.600	70.100	49.100
		Chăm sóc năm thứ 2	125.800	100.600	70.400
		Chăm sóc năm thứ 3	168.800	135.100	94.600
		Chăm sóc năm thứ 4	200.100	160.100	112.000
		Chăm sóc năm thứ 5	237.000	189.600	132.700
		Chăm sóc năm thứ 6	264.700	211.800	148.200
		Chăm sóc năm thứ 7	298.000	238.400	166.900
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Mở mới	335.900	268.700	188.100
		Năm thứ 1 đến năm thứ 10	379.300	303.400	212.400
		Năm thứ 11 đến năm thứ 20	355.500	284.400	199.100
3	Cây hồ tiêu				

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
3.1	Cây hồ tiêu trồng trên trụ sống (mật độ: 1.600 trụ/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	79.500	63.600	44.500
		Chăm sóc năm thứ 2	116.800	93.400	65.400
		Chăm sóc năm thứ 3	162.200	129.700	90.800
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 2	462.200	369.700	258.800
		Năm thứ 3 trở đi	618.500	494.800	346.300
3.2	Cây hồ tiêu trồng trên trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch (mật độ 1.600 trụ/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	76.900	61.500	43.000
		Chăm sóc năm thứ 2	113.800	91.000	63.700
		Chăm sóc năm thứ 3	162.500	130.000	91.000
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 2	462.500	370.000	259.000
		Năm thứ 3 trở đi	653.300	525.000	367.500
4	Cây điều cao sản (trồng bằng cây ghép) mật độ trồng 208 cây/ha	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	111.100	88.900	62.200
		Chăm sóc năm thứ 2	181.400	145.100	101.600
		Chăm sóc năm thứ 3	266.400	213.100	149.200
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1	493.400	394.700	276.300
		Năm thứ 2	615.700	492.500	344.800
		Năm thứ 3 trở đi	747.500	598.000	418.600
5	Cây ca cao (mật độ trồng	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới	60.400	48.300	33.800

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
	thuần 1.100 cây/ha)	12 tháng			
		Chăm sóc năm thứ 2	86.400	69.100	48.400
		Chăm sóc năm thứ 3	113.100	90.500	63.300
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1	212.200	169.700	118.800
		Năm thứ 2	280.500	224.400	157.000
		Năm thứ 3 trở đi	357.500	286.000	200.200
6	Một số quy định khác đối với cây lâu năm				
	a) Cây cà phê chè, cà phê mít được tính bằng 80% đơn giá cà phê với cùng loại và độ tuổi tương ứng. b) Cây cà phê với kinh doanh năm thứ 31 trở đi tính bằng 50% của cây cà phê kinh doanh năm thứ 26 đến năm thứ 30 với cấp loại tương ứng. c) Cây trồng che bóng trong vườn cà phê: căn cứ Quyết định số 674/QĐ ngày 20/4/2005 của UBND tỉnh về ban hành Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cà phê với và quyết định số 06/2002/QĐ-BNN ngày 09/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Tiêu chuẩn 10.TCN 478-2002 về Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê với, số cây che bóng trong vườn ≤ 91 cây/ha. d) Cây điều thường (trồng bằng cây thực sinh, trồng hạt) mật độ: 400 cây tính bằng 50% đơn giá cây điều cao sản. e) Đơn giá bồi thường trên không bao gồm xác cây.				

Phụ lục 02. Bảng đơn giá cây ăn quả

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Cây Sầu riêng				
a)	Sầu riêng thường (Mật độ 204 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	303.000	242.000	169.000
		Chăm sóc năm thứ 2	394.000	315.000	221.000
		Chăm sóc năm thứ 3	551.000	441.000	309.000
		Chăm sóc năm thứ 4	880.000	704.000	493.000
		Kinh doanh năm 1	1.554.000	1.243.000	870.000
		Kinh doanh năm 2	2.101.000	1.681.000	1.177.000
		Kinh doanh năm 3	2.656.000	2.125.000	1.488.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	3.026.000	2.421.000	1.695.000
b)	Sầu riêng ghép(Mật độ 156 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	441.000	353.000	247.000
		Chăm sóc năm thứ 2	560.000	448.000	314.000
		Chăm sóc năm thứ 3	765.000	612.000	428.000
		Kinh doanh năm 1	2.639.000	2.111.000	1.478.000
		Kinh doanh năm 2	4.146.000	3.317.000	2.322.000
		Kinh doanh năm 3	5.662.000	4.530.000	3.171.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	7.190.000	5.752.000	4.026.000
2	Cây Bơ				
a)	Bơ thường (Mật độ 238	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	176.000	141.000	99.000
		Chăm sóc năm thứ 2	252.000	202.000	141.000
		Chăm sóc năm thứ 3	382.000	306.000	214.000

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
	cây/ha)	Chăm sóc năm thứ 4	643.000	514.000	360.000
		Kinh doanh năm 1	1.068.000	854.000	598.000
		Kinh doanh năm 2	1.303.000	1.042.000	729.000
		Kinh doanh năm 3	1.985.000	1.588.000	1.112.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	2.359.000	1.887.000	1.321.000
b)	Bơ ghép, Bơ booth (Mật độ 208 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	222.000	178.000	125.000
		Chăm sóc năm thứ 2	309.000	247.000	173.000
		Chăm sóc năm thứ 3	457.000	366.000	256.000
		Kinh doanh năm 1	1.140.000	912.000	638.000
		Kinh doanh năm 2	2.339.000	1.871.000	1.310.000
		Kinh doanh năm 3	3.736.000	2.989.000	2.092.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	4.757.000	3.806.000	2.664.000
3	Cây Chôm Chôm				
a)	Chôm chôm thường (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	99.000	79.200	55.400
		Chăm sóc năm thứ 2	196.400	157.100	110.000
		Chăm sóc năm thứ 3	293.800	235.000	164.500
		Kinh doanh năm 1	671.000	537.000	375.800
		Kinh doanh năm 2	811.000	649.000	454.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	951.000	761.000	532.600
b)	Chôm chôm Thái Lan, Chôm chôm ghép	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	120.000	96.000	67.000
		Chăm sóc năm thứ 2	218.300	174.600	122.200
		Chăm sóc năm thứ 3	316.600	253.300	177.300
		Kinh doanh năm 1	895.000	716.000	501.000

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
	(Mật độ 220 cây/ha)	Kinh doanh năm 2	1.135.000	908.000	635.600
		Kinh doanh năm 3 trở lên	2.095.000	1.676.000	1.173.000
4	Nhãn, vải (Mật độ 200 - 230 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	120.000	96.000	67.200
		Chăm sóc năm thứ 2	211.100	169.000	118.200
		Chăm sóc năm thứ 3	302.300	242.000	169.300
		Kinh doanh năm 1	993.500	794.800	556.400
		Kinh doanh năm 2	1.113.500	890.800	623.600
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.233.500	986.800	690.800
5	Cây Mít				
a)	Mít thường (Mật độ 333 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	137.000	110.000	77.000
		Chăm sóc năm thứ 2	202.000	162.000	113.000
		Chăm sóc năm thứ 3	292.000	234.000	164.000
		Chăm sóc năm thứ 4	532.000	426.000	298.000
		Kinh doanh năm 1	856.000	685.000	480.000
		Kinh doanh năm 2	1.062.000	850.000	595.000
		Kinh doanh năm 3	1.302.000	1.042.000	729.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	1.484.000	1.187.000	831.000
b)	Mít tổ nữ, Mít ghép (Mật độ 400 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	205.000	164.000	115.000
		Chăm sóc năm thứ 2	277.000	222.000	155.000
		Chăm sóc năm thứ 3	354.000	283.000	198.000
		Kinh doanh năm 1	763.000	610.000	427.000
		Kinh doanh năm 2	1.136.000	909.000	636.000
		Kinh doanh năm 3	1.814.000	1.451.000	1.016.000

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
		Kinh doanh năm 4 trở lên	2.095.000	1.676.000	1.173.000
6	Cây Xoài				
a)	Xoài thường (Mật độ 333 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	181.000	145.000	102.000
		Chăm sóc năm thứ 2	268.000	214.000	150.000
		Chăm sóc năm thứ 3	370.000	296.000	207.000
		Chăm sóc năm thứ 4	501.000	401.000	281.000
		Kinh doanh năm 1	802.000	642.000	449.000
		Kinh doanh năm 2	1.124.000	899.000	629.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.601.000	1.281.000	897.000
b)	Xoài ghép (Mật độ 400 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	213.000	170.000	119.000
		Chăm sóc năm thứ 2	279.000	223.000	156.000
		Chăm sóc năm thứ 3	354.000	283.000	198.000
		Kinh doanh năm 1	713.000	570.000	399.000
		Kinh doanh năm 2	1.229.000	983.000	688.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.998.000	1.598.000	1.119.000

Ghi chú: Đơn giá bồi thường trên không bao gồm xác cây.

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
7	Mãng cầu, na, vú sữa (Mật độ 200 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	103.000
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	179.200
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	291.000
		Kinh doanh năm 1	cây	684.900
		Kinh doanh năm 2	cây	784.900

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	884.900
8	Sabôchê (Mật độ 208 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	99.900
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	190.300
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	280.700
		Kinh doanh năm 1	cây	671.100
		Kinh doanh năm 2	cây	771.100
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	871.100
9	Cây lựu, đào tiên (Mật độ 400 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	191.000
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	250.000
		Kinh doanh năm 1	cây	635.000
		Kinh doanh năm 2	cây	1.155.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	1.428.000
10	Chanh (Mật độ 1.100 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	32.600
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	61.200
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	89.900
		Kinh doanh năm 1	cây	138.500
		Kinh doanh năm 2	cây	148.500
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	168.500
11	Cây Me			
a)	Me thường (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	58.900
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	120.200
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	181.400
		Kinh doanh năm 1	cây	382.700

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		Kinh doanh năm 2	cây	452.700
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	522.700
b)	Me Thái lan (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	107.400
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	186.600
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	265.800
		Kinh doanh năm 1	cây	645.100
		Kinh doanh năm 2	cây	795.100
		Kinh doanh năm 3	cây	945.100
		Kinh doanh năm 4 trở lên	cây	1.095.100
12	Chùm ruột, cóc, ôi, khế (Mật độ 1.330 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	27.300
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	46.800
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	66.400
		Kinh doanh năm 1	cây	136.000
		Kinh doanh năm 2	cây	156.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	186.000
13	Trứng gà, táo mận, Canhkyana (Mật độ 450 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	49.200
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	96.100
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	143.000
		Kinh doanh năm 1	cây	290.000
		Kinh doanh năm 2	cây	340.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	390.000
14	Đu đủ (Mật độ 2.000)	Cây < 1 năm, cây chưa có quả	cây	14.000
		Cây > 1 năm, có < 10 quả	cây	28.000

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	cây/ha)	Cây có từ 10 đến < 20 quả	cây	72.000
		Cây có từ 30 quả trở lên	cây	102.000
15	Thanh long (Mật độ 2.200 gốc/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	25.700
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	151.900
		Kinh doanh năm 1 trở đi	cây	201.900
16	Nho (Mật độ 2.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	33.500
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	146.200
		Kinh doanh năm 1 trở đi	cây	186.200
17	Dừa lùn (Mật độ 275 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	81.500
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	148.400
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	215.300
		Kinh doanh năm 1	cây	682.200
		Kinh doanh năm 2	cây	782.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	882.200
18	Dừa cao (Mật độ 160 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	99.300
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	181.600
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	263.900
		Kinh doanh năm 1	cây	626.200
		Kinh doanh năm 2	cây	696.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	766.200
19	Chuối các loại (Mật độ 2.000 cây/ha)	Trồng mới	cây	12.000
		Cây có buồng	cây	70.000

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
25	Cây cam, quýt (Mật độ 1.111) cây/ha	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	106.000
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	133.000
		Kinh doanh năm 1	cây	379.000
		Kinh doanh năm 2	cây	659.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	760.000
26	Cây bưởi (Mật độ 500) cây/ha	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	202.000
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	264.000
		Kinh doanh năm 1	cây	960.000
		Kinh doanh năm 2	cây	1.574.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	2.190.000
27	Cây Chanh dây (Mật độ 833 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 6 tháng (KTCB)	cây	467.000
		Giai đoạn kinh doanh (từ tháng tứ 7 trở đi)	cây	773.000

Ghi chú: Đối với đơn giá cây chanh dây đã bao gồm chi phí làm giàn.

Phụ lục 03. Bảng đơn giá cây công nghiệp khác

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

TT		Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây mía			
a)	Mía trồng tập trung, chuyên canh (dùng làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến)	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm thứ 2, năm thứ 3) dưới 6 tháng	Đồng/m ²	5.700
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 1	Đồng/m ²	9.500
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 2	Đồng/m ²	11.600
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 3	Đồng/m ²	8.000
b)	Mía trồng phân tán	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm thứ 2, năm thứ 3) dưới 6 tháng	Đồng/cây, trời	2.900
		Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	Đồng/cây	5.800
2	Khoai lang	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	5.820
		Đang hình thành củ sắp thu hoạch	Đồng/m ²	12.780
3	Cây dứa (thơm)			
a)	Cây dứa trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 44.000 – 46.000 cây/ha)	Mới trồng (<6 tháng)	Đồng/m ²	9.900
		Đang hình thành trái sắp thu hoạch (>=6 tháng)	Đồng/m ²	15.620
b)	Cây dứa trồng phân tán	Mới trồng (<6 tháng)	Đồng/khóm	2.550
		Đang hình thành trái sắp thu hoạch (>=6 tháng)	Đồng/khóm	8.760
4	Cau lấy quả (Mật độ 3.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	12.800
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	20.300
		Kinh doanh năm 1	cây	27.900
		Kinh doanh năm 2	cây	85.400
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	110.400
5	Chè trồng bằng hạt (Mật độ 12.000)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	3.800
		Kinh doanh năm 1	cây	8.600
		Kinh doanh năm 2	cây	10.200

TT		Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	cây/ha)	Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	11.700
6	Cây Cà ri (điều nhuộm) (Mật độ 1.111 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	69.000
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	96.000
		Kinh doanh năm 1	cây	172.000
		Kinh doanh năm 2	cây	214.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	257.000
7	Dâu tằm (Mật độ 22.000 cây /ha)	1 năm (hoặc lưu gốc)	cây	1.600
		Từ năm 2 trở đi	cây	5.000
8	Trầu không	1 năm	trụ	8.000
		Năm 2 trở lên (cây đang cho thu hái)	trụ	30.000
		CÂY DUỘC LIỆU		
9	Cây đinh lăng			
a)	Trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 40.000 gốc/ha)	Mới trồng (năm đầu)	Đồng/gốc	7.600
		Trồng năm thứ 2	Đồng/gốc	8.800
		Trồng năm thứ 3 trở đi	Đồng/gốc	14.800
b)	Trồng phân tán	Cây mới trồng	Đồng/gốc	29.000
		Cao trên 1 mét	Đồng/gốc	34.000
10	Cây sả			
a)	Cây sả trồng tập trung, chuyên canh	Mới trồng	Đồng/m ²	8.500
		Sắp thu hoạch	Đồng/m ²	16.740
b)	Trồng phân tán	Mới trồng	Đồng/bụi	7.530
		Sắp thu hoạch	Đồng/bụi	11.560

Phụ lục 04. Bảng đơn giá cây hàng năm

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

Stt	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây lúa		
a)	Lúa nước		
	Mới gieo sạ (cấy) đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	3.100
	Trưởng thành, sắp trở đồng	Đồng/m ²	4.300
	Có hạt non	Đồng/m ²	5.000
b)	Lúa nương, lúa rẫy		
	Mới gieo sạ (cấy) đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	2.800
	Trưởng thành, sắp trở đồng	Đồng/m ²	3.900
	Có hạt non		4.500
2	Cây ngô		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	2.700
	Trưởng thành, đang trở cỡ	Đồng/m ²	3.710
	Có trái và đang hình thành hạt non	Đồng/m ²	5.000
3	Cây mỳ (sắn)		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	1.850
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	2.700
	Đang hình thành củ non sắp thu hoạch	Đồng/m ²	7.000
4	Cây ớt		
a)	Cây ớt trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 15.000 - 20.000 cây/ha)		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	9.580
	Đang hình thành trái sắp thu hoạch	Đồng/m ²	16.600
b)	Cây ớt trồng phân tán	Đồng/cây	8.560
5	Nhóm cây: cây nghệ, riềng, gừng, khoai sọ, sắn dây, củ đậu		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	12.320
	Đang hình thành củ sắp thu hoạch	Đồng/m ²	15.130
6	Nhóm cây: cây đậu tương, đậu phụng (lạc), đậu đen, đậu xanh, cây vừng.		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	1.880
	Cây trưởng thành và ra hoa	Đồng/m ²	2.740
	Đang hình thành quả/trái sắp thu hoạch	Đồng/m ²	4.200
7	Nhóm cây: cây dừa các loại: dừa hấu, dừa chuột, bí đỏ, dừa lê, dừa gang.		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	7.230
	Đang hình thành quả/trái chưa thu hoạch	Đồng/m ²	9.620
8	Nhóm rau ăn lá: rau ngót, rau muống, mồng toi, rau đay, rau dền, rau đắng.		

Stt	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Mới trồng	Đồng/m ²	16.410
	Sắp thu hoạch	Đồng/m ²	28.710
9	Nhóm cây rau thơm, rau gia vị các loại		
	Mới trồng	Đồng/m ²	12.890
	Sắp thu hoạch	Đồng/m ²	17.500
10	Nhóm rau: súp lơ, cà rốt, su hào, cải bắp và rau cải các loại		
	Mới trồng	Đồng/m ²	17.660
	Đang giai đoạn tạo búp/củ/bắp sắp thể thu hoạch	Đồng/m ²	36.400
11	Nhóm cây làm giàn: Sachi, su su, thiên lý, bầu, bí xanh, mướp, mướp đắng, cà chua.		
	Mới trồng	Đồng/m ²	11.590
	Sắp thu hoạch	Đồng/m ²	17.280

Phụ lục 05. Bảng đơn giá cây cảnh, cây xanh và cây hoa

(Ban hành kèm theo Quyết định số:10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây mọc không chăm sóc, mới trồng, cao < 0,5 m	m	12.000
	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh, cao > 0,5 m	m	26.000
2	Cây mai cảnh trồng dưới đất (độc lập) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	cây	45.000
	Từ 1-2 năm	cây	71.000
	Đường kính gốc 5-10cm	cây	201.000
	Đường kính gốc > 10cm	cây	278.000
3	Mai vàng trồng tập trung (mật độ: 6.000cây/ha) ĐK gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	cây	36.000
	Từ 1 - 2 năm	cây	47.000
	Từ > 5 năm (Đường kính gốc > 5 cm)	cây	133.000
4	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi		
	Cây mới trồng	bụi	56.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm	bụi	84.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m, đường kính gốc bụi ≥ 15 cm	bụi	112.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	bụi	140.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 30 cm	bụi	168.000
5	Cây hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
	Cây mới trồng	m ²	93.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m (16 cây/m ²)	m ²	120.000

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cây có chiều cao $\geq 0,5\text{m}$ (9 cây/ m^2)	m^2	147.000
6	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, dương tạo hình, trạng nguyên		
	Cây mới trồng	cây	31.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3\text{m}$, đường kính gốc $\geq 0,5\text{cm}$	cây	46.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,6\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{ cm}$	cây	61.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,8\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{ cm}$	cây	76.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 2,0\text{ cm}$	cây	91.000
7	Cây cỏ trang trí		
	Cỏ nhung (cỏ thảm)	m^2	4.300
	Cỏ tre (cỏ thảm)	m^2	4.300
	Cỏ khác	m^2	4.300
8	Cây đào, ngọc lan		
	Mới trồng	cây	19.000
	Cây có đường kính gốc $\leq 10\text{cm}$, cao $\geq 50\text{cm}$	cây	27.000
	Cây có đường kính $> 10\text{cm}$ đến $\leq 15\text{cm}$	cây	31.000
	Cây đường kính $> 15\text{cm}$	cây	35.000
9	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
	Cây giống	cây	36.000
	Cây có chiều cao $> 0,25\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	cây	57.000
	Cây có chiều cao $> 0,35\text{m}$, đường kính gốc $\geq 6\text{cm}$	cây	77.000
	Cây có chiều cao $> 0,45\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	cây	98.000
	Cây có chiều cao $> 0,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$	cây	118.000
10	Cây lộc vùng		
	Mới trồng	cây	36.000
	Cây có chiều cao $< 1\text{m}$, đường kính gốc $< 3\text{cm}$	cây	57.000
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	cây	77.000

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc ≥ 7 cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc ≥ 15 cm	cây	159.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc ≥ 20 cm	cây	180.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc ≥ 30 cm	cây	200.000
	Cây có chiều cao 5,0m, đường kính gốc ≥ 40 cm	cây	221.000
11	Cây sanh, si		
	Mới trồng	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	cây	57.000
	Cây có chiều cao ≥ 1 m, đường kính gốc ≥ 3 cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc ≥ 7 cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc ≥ 15 cm	cây	118.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc ≥ 20 cm	cây	139.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc ≥ 30 cm	cây	159.000
	Cây có chiều cao > 5,0m, đường kính gốc ≥ 40 cm	cây	180.000
12	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	cây	205.000
	Cây có chiều cao < 1,2m, đường kính gốc < 5cm	cây	287.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5$ m, đường kính gốc ≥ 8 cm	cây	370.000
	Cây có chiều cao ≥ 2 m, đường kính gốc ≥ 12 cm	cây	452.000
	Cây có chiều cao ≥ 3 m, đường kính gốc ≥ 20 cm	cây	534.000
	Cây có chiều cao ≥ 4 m, đường kính gốc ≥ 35 cm	cây	616.000
	Cây có chiều cao $\geq 4,5$ m, đường kính gốc ≥ 40 cm	cây	698.000
13	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1m	cây	56.000
	Cây có chiều cao ≥ 1 m, đường kính gốc < 10cm	cây	77.000

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	cây	98.000
	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	cây	170.000
	Cây Sứ trồng ngoài đất		
	Cây mới trồng	cây	36.000
14	Cây có chiều cao $< 1,5\text{m}$, đường kính gốc $< 5\text{cm}$	cây	57.000
	Cây có chiều cao $> 1,5\text{m}$, đường kính gốc $> 10\text{cm}$	cây	77.000
	Cây có chiều cao $> 3\text{m}$, đường kính gốc $> 10\text{cm}$	cây	98.000
	Cây có chiều cao $> 5\text{m}$, đường kính gốc 15cm	cây	118.000
	Cây phát tài		
15	Cây trồng mới	cây	36.000
	Cây có đường kính gốc $< 5\text{cm}$	cây	77.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$	cây	98.000
	Cây đào tiên (làm thuốc)		
16	Cây trồng mới	cây	74.000
	Cây chưa có trái	cây	136.000
	Cây thời kỳ thu hoạch	cây	196.000
	Hoa (bông)		
17	Hoa hồng ghép	m ²	23.000
	Huệ nhung	m ²	23.000
	Hoa cúc ngoại	m ²	43.000
	Hoa cúc nội	m ²	23.000
	Hoa cẩm chướng	m ²	43.000
	Hoa lay ơn ngoại	m ²	39.000
	Hoa lay ơn nội	m ²	27.000
	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy...)		
18	Tán $< 4 \text{ m}^2$	Giàn	93.000

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Tán từ 4 đến < 6 m ²	Giàn	137.000
	Tán từ 6 đến < 8 m ²	Giàn	180.000
	Tán từ 8 đến < 10m ²	Giàn	267.000
	Tán trên 10 m ²	Giàn	354.000
19	Hoa cảnh các loại khác	m ²	93.000

Phụ lục 06. Bảng đơn giá cây Lâm nghiệp

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

1. Cây rừng tập trung: rừng tự nhiên và rừng trồng

Áp dụng tính giá cây theo Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng.

2. Cây rừng phân tán

a) Đối với cây rừng phân tán có sản lượng gỗ: áp dụng Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh về Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để tính giá bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng gỗ.

b) Trường hợp Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 và Bảng đơn giá cây lâm nghiệp quy định tại Quyết định này (có bảng đơn giá kèm theo) mà có quy định đơn giá sản lượng gỗ cùng một loại cây rừng thì áp dụng đơn giá sản lượng gỗ quy định tại Quyết định có đơn giá cao hơn.

Stt	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá
b1)	Gỗ thông thường (Từ nhóm I - VIII)		
	Nhóm I		
	Trai	đ/m ³	5.000.000
	cắm liên	đ/m ³	4.400.000
	Muồng đen	đ/m ³	3.400.000
	huyết sơn	đ/m ³	6.000.000
	Nhóm II		
	Cắm xe	đ/m ³	5.100.000
	Kiên kiên	đ/m ³	3.900.000
	Nhóm II khác	đ/m ³	3.500.000
	Nhóm III		
	Bằng lăng	đ/m ³	4.400.000
	Dầu gió	đ/m ³	4.000.000

Stt	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá
	Vên vên	đ/m ³	4.000.000
	Chò chỉ, cà chít	đ/m ³	3.700.000
	Nhóm III khác	đ/m ³	3.000.000
	Nhóm IV		
	Bạch tùng (thông nạng)	đ/m ³	3.500.000
	Dầu các loại	đ/m ³	3.400.000
	Sến, bo bo	đ/m ³	3.300.000
	Nhóm IV khác	đ/m ³	2.400.000
	Nhóm V		
	Dầu đỏ, dầu nước, Dái ngựa	đ/m ³	3.400.000
	Dầu đồng	đ/m ³	3.200.000
	Chò xốt	đ/m ³	2.600.000
	Gỗ Nhóm V khác	đ/m ³	2.400.000
	Nhóm VI		
	Xoan đào	đ/m ³	3.000.000
	Trám hồng	đ/m ³	2.700.000
	Nhóm VI khác	đ/m ³	2.200.000
	Nhóm VII		
	Gáo vàng, trám trắng	đ/m ³	2.600.000
	Nhóm VII các loại	đ/m ³	2.100.000
	Nhóm VIII		
	Gỗ các loại	đ/m ³	2.100.000
b2)	Gỗ quý hiếm (Nhóm IIA)		
	Trắc	đ/m ³	35.000.000
	Cắm lai	đ/m ³	28.000.000

Stt	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá
	Pơmu, Du Sam	đ/m ³	21.000.000
	Giáng hương, Cà te	đ/m ³	22.000.000
	Gỗ mật (Gụ)	đ/m ³	12.000.000
	Gỗ nhóm IIA khác	đ/m ³	9.000.000
b3)	Gốc, rễ, cành		
	Trắc	đ/m ³	20.000.000
	Cầm lai, Pơmu, Giáng hương, Cà te, Du sam	đ/m ³	13.000.000
	Gốc, rễ, cành nhóm IIA khác	đ/m ³	7.000.000
	Gốc các loại gỗ khác	đ/m ³	2.200.000
b4)	Cây Mắc ca (Mật độ trồng 278 cây/ha)		
	Giai đoạn kiến thiết cơ bản		
	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	đ/cây	193.700
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	233.700
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	285.500
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	339.900
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	398.900
	Giai đoạn kinh doanh		
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 6 đến năm thứ 9	đ/cây	1.073.800
	Chăm sóc năm thứ 10 đến năm thứ 14	đ/cây	1.473.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 15 đến năm thứ 30	đ/cây	1.973.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 31 đến năm thứ 35	đ/cây	1.673.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 36 đến năm thứ 40	đ/cây	1.373.800

c) Đơn giá một số loài cây rừng phổ biến nhưng chưa có sản lượng gỗ.

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
c1)	Cây gỗ Sưa		

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	29.900
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	37.600
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	44.900
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	54.000
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	56.000
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	58.200
c2)	Cây xoan đào		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	29.500
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	43.200
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	48.500
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	51.800
c3)	Cây xà cừ		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	33.500
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	56.200
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	79.000
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	85.500
c4)	Cây Muồng đen		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	28.300
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	50.900
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	71.600
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	78.200
c5)	Cây bằng lăng		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	33.300
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	58.700
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	82.300
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	88.800

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
c6)	Cây lồng mức		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	34.400
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	59.800
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	83.300
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	89.900

Phụ lục 07. Các tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

1. Cây cà phê:**a) Cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản:**

- Cà phê trồng mới (độ tuổi dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt từ trên 40 - 50cm có trên 3-4 cặp cành, tán lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 30 - 40cm có trên 2-3 cặp cành, tán lá tương đối đều, sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, hơi bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Cà phê chăm sóc năm thứ nhất:

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,2 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,6 - 1,0 mét, cặp cành đạt trên 8 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,5 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

- Cà phê chăm sóc năm thứ 2

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,4 mét, cặp cành đạt trên 15 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,8 - 1,0 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,8 - 1,0 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

b) Cà phê kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt trên 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị khuyết tật, không bị sâu bệnh, cành dự trữ nhiều, khỏe.

- Cây loại B:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 2 đến dưới 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng do thiếu dinh dưỡng, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều chưa đạt yêu cầu như cây loại A

- Cây loại C:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 0,5 đến dưới 2 tấn/ha.

+ Không đạt các tiêu chuẩn như cấp các cấp loại trên.

2. Cây Cao su:

a) Cây cao su trong giai đoạn kiến thiết cơ bản

Năm trồng	Chỉ tiêu	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Tầng lá	Có > 2 tầng lá	Có 2 tầng lá	Có < 2 tầng lá
Chăm sóc năm thứ 1	Vanh bình quân	6 - 7 cm	4 - 5 cm	< 4 cm
Chăm sóc năm thứ 2	Vanh bình quân	13 - 15 cm	11 - < 13 cm	< 11 cm
Chăm sóc năm thứ 3	Vanh bình quân	20 - 23 cm	16 - < 20 cm	< 16 cm
Chăm sóc năm thứ 4	Vanh bình quân	27 - 31 cm	21 - < 27 cm	< 21 cm
Chăm sóc năm thứ 5	Vanh bình quân	34 - 40 cm	27 - < 34 cm	< 27 cm
Chăm sóc năm thứ 6	Vanh bình quân	45 - 50 cm	36 - < 45 cm	< 36 cm

Ghi chú: Vanh bình quân là chu vi cây được đo cách mặt đất 1,0 mét

b) Vườn cây cao su giai đoạn kinh doanh (Tính theo mật độ trồng thiết kế là 555 cây/ha)

Năm cạo	Mật độ cây cạo (cây)	Phân loại
Năm cạo thứ 1 (70% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 385	A
	≥ 330	B
	< 330	C
Năm cạo thứ 2 (80% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 470	A
	≥ 430	B
	< 385	C
Năm cạo thứ 3 - 18 (90% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 525	A
	≥ 500	B
	< 470	C
Năm cạo thứ 19 trở đi (85% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 470	A
	≥ 430	B
	< 385	C

Trên cơ sở phân loại vườn cây cao su kinh doanh theo mật độ cây cạo như trên, đồng thời kết hợp chỉ tiêu năng suất bình quân của năm kiểm kê trước liền kề thấp hơn năng suất bình quân quy định để làm cơ sở đánh hạ 01 mức phân loại vườn cây đối với vườn cây đạt loại A và B cho năm thực hiện công tác kiểm đếm xây dựng phương án hỗ trợ, đền bù. Mức năng suất bình quân thấp hơn được quy định như sau:

Năng suất bình quân năm cạo	Phân loại theo mật độ	Năng suất bình quân quy định (kg/ha)	Phân loại vườn cây tính đơn giá hỗ trợ, đền bù
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 1	A	< 500	B
	B	< 400	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 2	A	< 900	B
	B	< 800	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 3 – 5	A	< 1.300	B
	B	< 1.100	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 6 – 10	A	< 1.600	B
	B	< 1.400	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 11 – 18	A	< 1.700	B
	B	< 1.600	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 19 trở đi	A	< 1.400	B
	B	< 1.200	C

3. Cây hồ tiêu:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Tiêu trồng mới (dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện của thiếu dinh dưỡng, bị rụng lá có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B

- Tiêu chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, bấm kín trụ cao 0,4 - 0,5 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành bám kín trụ, cao 0,3 - 0,35 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Tiêu chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây phân cành mạnh, bám kín trụ, cao 0,6 - 0,7 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây ít phân cành, bám kín trụ, cao 0,5 - 0,6 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,5kg đến dưới 2kg/cây; kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt từ 2,0kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành nhiều, khỏe.

- Cây loại B:

+ Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,3 đến dưới 0,5kg/cây, kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt 1,5 kg đến dưới 2kg/cây.

+ Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi vàng do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

4. Cây điều:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1,5 kg hạt nhân khô/cây trở lên.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 6 đến dưới 8 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Từ 8,0 kg hạt nhân khô/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 1,5 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 4 đến dưới 6 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi. Đạt từ 6,0 kg hạt nhân khô/cây

+ Hình thái cây xanh tốt, có ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

5. Cây ca cao:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây tương đối, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt khô/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 2 đến dưới 3 kg hạt khô/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 3,0 kg hạt khô/cây.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh cành khô và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 0,5 đến dưới 1 kg hạt nhân khô/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt nhân khô/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 2,0 kg hạt nhân khô/cây.
- + Hình thái cây xanh tốt, có ít sâu bệnh hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

6. Cây sầu riêng:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

- + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
- + Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 4:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Sầu riêng thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 100kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 100 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 15 đến dưới 35kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 35 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Sầu riêng ghép, sầu riêng Thái Lan:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 90kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 90 đến dưới 120kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 120 đến dưới 150kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 150 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 110kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 110 đến dưới 130kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 130 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

7. Cây Bơ:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nên không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 4:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Bơ thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 120kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 120 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 90kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 90 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Bơ ghép, Bơ Booth:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 110kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 110 đến dưới 150kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 150 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 100kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 100 đến dưới 130kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 130 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

8. Cây Chôm chôm:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nên không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Chôm chôm thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Chôm chôm Thái Lan, ghép:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

9. Cây Nhãn, Vải:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 70/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

10. Cây Mít:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Mít thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 30/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 50 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây mít tổ nữ ghép:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 50 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

11. Cây xoài:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Xoài thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Xoài ghép:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.